

**BYK-3933 P**

Mã sản phẩm: 000000000000146790

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/09/11

Ngày in 2026/09/16

**1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm : BYK-3933 P

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Leveling Additive

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45  
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)  
trường hợp khẩn cấp : +65 3158 1074 (All languages)**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**Tránh tạo ra bụi; bụi phân tán trong không khí ở nồng độ đủ lớn và trong điều kiện có nguồn gây  
cháy thì có nguy cơ gây ra cháy nổ.

Không có thông tin.

**3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Bản chất hóa học : Polyacrylate, adsorbed on silicon dioxide

**Thành phần nguy hiểm**

Không có thành phần nguy hiểm

**4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

Lời khuyên chung : Không được để nạn nhân một mình.  
Trường hợp tai nạn tiếp xúc : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y  
theo đường hô hấp tế.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.  
Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Gỡ bỏ kính áp tròng.  
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.  
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.  
Trường hợp tai nạn theo : Giữ sạch đường hô hấp.

**BYK-3933 P**

Mã sản phẩm: 000000000000146790

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/09/11

Ngày in 2026/09/16

|                                                                          |                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| đường tiêu hóa                                                           | Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.<br>Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.<br>Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Các triệu chứng/tác hại<br>nghiêm trọng tức thời và ảnh<br>hưởng sau này | : Không có thông tin.                                                                                                                                  |
| Lưu ý đối với bác sĩ điều trị                                            | : Không có thông tin.                                                                                                                                  |

**5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

|                                                   |                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các phương tiện chữa cháy<br>thích hợp            | : Bụi nước<br>Bọt<br>Carbon điôxit (CO <sub>2</sub> )<br>Hóa chất khô                                                                          |
| Các phương tiện chữa cháy<br>không thích hợp      | : Tia nước dung tích lớn                                                                                                                       |
| Các chất độc được sinh ra<br>khi bị cháy          | : Carbon ôxit<br>Silicon ôxit                                                                                                                  |
| Các phương pháp cứu hỏa<br>cụ thể                 | : Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất<br>Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa<br>phương và môi trường xung quanh. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành<br>cho lính cứu hỏa | : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.                                                                                     |

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

|                                                     |                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy<br>trình ứng phó sự cố | : Tránh tạo ra bụi.<br>Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.                                                                         |
| Các cảnh báo về môi trường                          | : Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.                                                                            |
| Biện pháp, vật liệu vệ sinh<br>sau khi xảy ra sự cố | : Thu gom và tiêu hủy mà không tạo ra bụi bẩn.<br>Quét và dọn sạch bằng xẻng.<br>Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy. |

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

|                                                                                     |                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lời khuyên khi bảo vệ khỏi<br>cháy nổ                                               | : Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo<br>thành.                                     |
| Biện pháp, điều kiện cần áp<br>dụng khi sử dụng, thao tác<br>với hóa chất nguy hiểm | : Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.<br>Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.                          |
| Biện pháp, điều kiện cần áp<br>dụng khi bảo quản                                    | : Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân<br>theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ. |
| Các chất cần tránh bảo quản<br>chung                                                | : Không có vật liệu đặc biệt nào được đề cập tới.                                                        |

**BYK-3933 P**

Mã sản phẩm: 000000000000146790

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/09/11

Ngày in 2026/09/16

**8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN****Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

Bảo vệ hô hấp : Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân.

Bảo vệ tay  
Vật liệu : Cao su nitrile  
Thời gian thấm : > 480 minGhi chú : Mang găng tay thích hợp.  
Bảo vệ mắt : Kính bảo hộ  
Bảo vệ da và cơ thể : Bộ quần áo bảo hộ  
Các biện pháp vệ sinh : Biện pháp vệ sinh công nghiệp chung.**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

|                                   |                                                                             |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Trạng thái                        | : bột                                                                       |
| Màu sắc                           | : màu trắng                                                                 |
| Mùi đặc trưng                     | : không quan trọng                                                          |
| Ngưỡng mùi                        | : chưa có dữ liệu                                                           |
| Độ pH                             | : 7 (20 °C)<br>Nồng độ: 1 %<br>Phương pháp: Universal pH-value indicator    |
| Điểm/ khoảng nóng chảy            | : chưa có dữ liệu                                                           |
| Điểm sôi ban đầu                  | : chưa có dữ liệu                                                           |
| Điểm cháy                         | : Không áp dụng được                                                        |
| Tỷ lệ hóa hơi                     | : chưa có dữ liệu                                                           |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | : Chất rắn dễ cháy                                                          |
| Giới hạn trên của cháy nổ         | : chưa có dữ liệu                                                           |
| Giới hạn dưới của cháy nổ         | : chưa có dữ liệu                                                           |
| Áp suất hóa hơi                   | : chưa có dữ liệu                                                           |
| Tỷ trọng hơi tương đối            | : chưa có dữ liệu                                                           |
| Tỷ trọng tương đối                | : chưa có dữ liệu                                                           |
| Khối lượng riêng                  | : 1,297 g/cm <sup>3</sup> (20 °C, 1.013 hPa)<br>Phương pháp: gas pycnometer |
| Mật độ lớn                        | : 500 kg/m <sup>3</sup>                                                     |
| Độ hòa tan                        |                                                                             |

**BYK-3933 P**

Mã sản phẩm: 000000000000146790

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/09/11

Ngày in 2026/09/16

|                                       |   |                    |
|---------------------------------------|---|--------------------|
| Độ hòa tan trong nước                 | : | không thể pha trộn |
| Độ hòa tan trong các dung<br>môi khác | : | chưa có dữ liệu    |
| Hệ số phân tán: n-<br>octanol/nước    | : | chưa có dữ liệu    |
| Nhiệt độ tự cháy                      | : | Không áp dụng được |
| Nhiệt độ phân hủy                     | : | chưa có dữ liệu    |
| Độ nhớt                               | : |                    |
| Độ nhớt, động lực                     | : | chưa có dữ liệu    |

**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

|                                                                   |   |                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khả năng phản ứng                                                 | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.                                                                                          |
| Tính ổn định                                                      | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.                                                                                          |
| Phản ứng nguy hiểm                                                | : | Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí.<br>Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.<br>Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể. |
| Các điều kiện cần tránh                                           | : | chưa có dữ liệu                                                                                                                                   |
| Vật liệu không tương thích                                        | : | Các chất oxy hóa mạnh                                                                                                                             |
| Phản ứng phân hủy và các<br>sản phẩm độc của phản ứng<br>phân hủy | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.                                                                                          |

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Sản phẩm:**Độc tính cấp theo đường  
miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu**Ăn mòn/kích ứng da****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Kích thích hô hấp hoặc da****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**BYK-3933 P**

Mã sản phẩm: 000000000000146790

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/09/11

Ngày in 2026/09/16

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)****Sản phẩm:**Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
trong ống thí nghiệmĐộc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
trong cơ thể**Tác nhân gây ung thư****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản****Sản phẩm:**Ảnh hưởng đến khả năng : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
sinh sảnẢnh hưởng đến sự phát triển : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
của thai**STOT - Tiếp xúc một lần****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính hô hấp****Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

**Thông tin khác****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI****Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá :

**BYK-3933 P**

Mã sản phẩm: 000000000000146790

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/09/11

Ngày in 2026/09/16

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**

**Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Khả năng tích lũy sinh học**

**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**Các tác hại khác**

**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

**13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ**

**Các biện pháp thải bỏ**

Bao bì nhiễm độc : Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ

**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**

**Quy định Quốc tế**

**UNRTDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**IATA-DGR**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Mã IMDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

**15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**

**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

**BYK-3933 P**

Mã sản phẩm: 000000000000146790

Phiên bản 4.2 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/09/11

Ngày in 2026/09/16

**16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT****Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); LSPN - Danh sách các chất nguy hại được thông báo (Chile); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TEGI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.